Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8436.10.20

Mã HS	8436.10.20
Mô tả hàng hóa	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở / - Máy chế biến thức ăn cho động vật: / - - Không hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:42:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84361020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13773
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13773
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13773
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E13081
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13022
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13022
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13022
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13022
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13022
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13022
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13076
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13076
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13076
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13076

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13076
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13076
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E13077
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F13077
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13077
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13077
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13077
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13077
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13080
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13028
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F13036
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G13036
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H13036
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I13036
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J13036
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K13036
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13067
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13067
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13067
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13067
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13067
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13067
VCFTA	2022	2022	4	VC!D13116
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13116
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13116
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13116

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13116
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13116
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13099
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13099
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13099
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13099
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13099
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13099
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D13099
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E13099
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F13099
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G13099
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H13099
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I13099
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D13114
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E13114
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F13114
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13114
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13114
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13114
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D13113
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E13113
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F13113
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13113
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13113
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13113

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13093
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13093
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13093
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13093
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13093
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13093
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13093
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D13101
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E13101
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F13101
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G13101
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H13101
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I13101
RCEP B	2022	2022	20	B!D13101
RCEP B	2023	2023	20	B!E13101
RCEP B	2024	2024	20	B!F13101
RCEP B	2025	2025	20	B!G13101
RCEP B	2026	2026	20	B!H13101
RCEP B	2027	2027	20	B!I13101
RCEP C	2022	2022	20	C!D13101
RCEP C	2023	2023	20	C!E13101
RCEP C	2024	2024	20	C!F13101
RCEP C	2025	2025	20	C!G13101
RCEP C	2026	2026	20	C!H13101
RCEP C	2027	2027	20	C!I13101
RCEP D	2022	2022	20	D!D13100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E13100
RCEP D	2024	2024	20	D!F13100
RCEP D	2025	2025	20	D!G13100
RCEP D	2026	2026	20	D!H13100
RCEP D	2027	2027	20	D!I13100
RCEP E	2022	2022	20	E!D13104
RCEP E	2023	2023	20	E!E13104
RCEP E	2024	2024	20	E!F13104
RCEP E	2025	2025	20	E!G13104
RCEP E	2026	2026	20	E!H13104
RCEP E	2027	2027	20	E!I13104
RCEP F	2022	2022	20	F!D13101
RCEP F	2023	2023	20	F!E13101
RCEP F	2024	2024	20	F!F13101
RCEP F	2025	2025	20	F!G13101
RCEP F	2026	2026	20	F!H13101
RCEP F	2027	2027	20	F!I13101
VIFTA	2024	2024	18	VI!F12151
VIFTA	2025	2025	16	VI!G12151
VIFTA	2026	2026	14	VI!H12151
VIFTA	2027	2027	12	VI!I12151

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8436.10 có 2 dòng thuế; dòng 8436.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Không hoạt động bằng điện.	8436.10.10 Hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8436.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8436.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13773), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.